

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **84/2023/HN&GD-ST**

Ngày: 22/8/2023

V/v “Ly hôn với người mất tích”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Nga.
2. Ông Lê Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Phiên tòa không có Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 289/2023/TLST-HN&GD, ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn với người mất tích”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐXXST-HN&GD, ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTT, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Số 28, đường số 35, tổ 3, thôn 10, xã NC, huyện DL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Ông NVL, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Số 28, đường số 35, tổ 3, thôn 10, xã NC, huyện DL, tỉnh BT.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là người đã được Tòa án tuyên bố mất tích.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 13/6/2023 cùng các biên bản lấy lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của bà NTT thể hiện:

Về hôn nhân: Bà và ông NVL tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐC (nay là xã NC), huyện ĐL, tỉnh BT vào năm 1992, giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01, ngày 02/10/1992. Bà và ông L chung sống gia đình đầm ấm, hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì xảy ra. Đến năm 2015, ông NVL tự ý bỏ nhà đi biệt tích bỏ lại 02 người con cho bà nuôi dưỡng. Sau nhiều lần tìm kiếm ông L nhưng đều không có kết quả nên bà đã làm thủ tục yêu cầu tuyên bố mất tích đối với ông L và đã được Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT ra Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2022/QĐST-DS ngày 23/3/2022 tuyên bố ông NVL mất tích. Từ khi Tòa án tuyên bố ông NVL mất tích đến nay thì ông L vẫn không quay về địa phương và bà cũng không có tin tức gì của ông L, không biết ông L đang làm gì và ở đâu. Do đó, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông L có 02 người con chung là: Nguyễn Văn L, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 2001. Các con của bà đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông NVL đã được Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2022/QĐST-DS ngày 23/3/2022. Qua kết quả xác minh tại địa phương thấy rằng: Ông L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 3, thôn 10, xã NC, huyện ĐL, tỉnh BT nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương khoảng từ năm 2016 cho đến nay nên hiện nay ông L không có mặt tại địa phương. Do khi bỏ đi ông L không trình báo nên không biết ông L đã đi đâu và cũng không biết đến khi nào ông L trở về địa phương.

Đồng thời, do hiện nay bận đi làm ở xa đề trang trải cuộc sống, điều kiện và thời gian đi lại gặp nhiều khó khăn nên nguyên đơn bà T yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện ĐL đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 289/TB-TLVA ngày 26/6/2023, ông L đã được Tòa án tuyên bố mất tích. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L mà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ pháp lý để xem xét giải quyết vụ án.

Do vụ án không thuộc trường hợp Tòa án phải thực hiện các thủ tục tố tụng để tiến hành thu thập chứng cứ, cũng không có đối tượng tranh chấp thuộc các trường hợp quy định ở khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cho nên phiên tòa không có sự tham gia của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 13/6/2023, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Quá trình thu thập chứng cứ xác định nơi cư trú cuối cùng của ông NVL là tại tổ 3, thôn 10, xã NC, huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà NTT có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đối với bị đơn ông NVL là người bị Tòa án nhân dân huyện ĐL tuyên bố mất tích. Sau khi tuyên bố mất tích ông L vẫn không có tin tức gì, không quay về địa phương, khi thụ lý vụ án, ông L đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Bà NTT và ông NVL tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐC (nay là xã NC), huyện ĐL, tỉnh BT vào năm 1992, giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01, ngày 02/10/1992. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong thời kỳ hôn nhân bà T cho rằng vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống đầm ấm, hạnh phúc. Đến năm 2015 ông L tự ý bỏ nhà đi biệt tích, sau nhiều lần tìm kiếm nhưng vẫn không có tin tức gì của ông L nên bà T đã yêu cầu Tòa án tuyên bố mất tích đối với ông L và ông L đã được Tòa án nhân dân huyện ĐL tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2022/QĐST-DS ngày 23/3/2022. Theo kết quả xác minh của chính quyền địa phương ông L đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2016 đến nay không trở về địa phương. Từ đó cho thấy, ông L không còn quan tâm và không muốn tiếp tục duy

trì mối quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà T. Xét thấy, ông L là người bị Tòa án tuyên bố mất tích nên yêu cầu ly hôn của bà T thuộc trường hợp ly hôn với người mất tích. Do vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự xử chấp nhận cho bà T ly hôn với ông L là phù hợp.

[5] Về con chung: Các con của bà T ông L đều đã thành niên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà NTT là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa bà NTT và ông NVL là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của bà T thì Tòa án xem xét giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 177, 208, 209, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 68 Bộ Luật dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTT.

1. Về hôn nhân: Bà NTT ly hôn ông NVL.

2. Về án phí: Bà NTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: **0015190**, ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã NC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

